

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 168/CBTT-XNK

Kiên Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 04/năm 2024 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, Tp. Rạch Giá, Kiên Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2024
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2023):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2025 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2024

- Văn bản giải trình số 16.7



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 16.7.../CV-XNK
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
tại báo cáo tài chính quý 4/2024"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Vĩnh Lạc, TP. Rạch giá, Tỉnh Kiên Giang
- Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
- Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4/2024 bị lỗ và có thay đổi từ 10% trở lên so báo cáo cùng kỳ năm 2023 như sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	NĂM 2023		NĂM 2024	
	Quý 4/2023	Lũy kế Năm 2023	Quý 4/2024	Lũy kế Năm 2024
a	(1)	(2)	(3)	(4)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.494.468.127	12.503.568.592	(5.218.068.041)	5.233.868.802

Trong quý 4, Công ty tiếp tục thực hiện triển khai tốt công tác giao hàng, kiểm soát và quản lý các khoản chi phí sản xuất kinh doanh. Lũy kế cả năm Công ty đã thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch được giao. Tuy nhiên thị trường xuất khẩu những tháng cuối năm trầm lắng, giá phụ phẩm giảm mạnh phần nào đã ảnh hưởng đến kết quả kinh của Công ty trong quý 4/2024 so cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là báo Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

- Nơi nhận:
- Như trên;
 - Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		853.900.016.529	865.550.848.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.096.855.325	149.461.474.363
1. Tiền	111		22.096.855.325	149.461.474.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		258.633.275.627	169.424.798.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	258.082.778.045	166.422.930.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	704.341.990	2.334.968.659
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	288.002.276	1.126.350.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	V.7	(441.846.684)	(459.450.684)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	525.106.170.194	492.183.119.332
1. Hàng tồn kho	141		534.818.676.296	525.119.202.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(9.712.506.102)	(32.936.082.802)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.063.715.383	54.481.456.475
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.756.461.002	1.324.636.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.307.134.381	53.069.423.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	120.000	87.396.176
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		182.431.144.099	191.639.243.344
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	75.000.000	75.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220	V.10	122.264.005.102	133.718.295.071

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		122.264.005.102	133.718.295.071
- Nguyên giá	222		464.335.338.912	460.629.560.972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342.071.333.810)	(326.911.265.901)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.153.188.307	1.356.388.307
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	2.153.188.307	1.356.388.307
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.938.950.690	56.489.559.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	57.938.950.690	56.489.559.966
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.036.331.160.628	1.057.190.092.168
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		771.229.517.139	786.136.585.621
I. Nợ ngắn hạn	310		769.379.417.139	783.100.388.880
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	19.218.399.630	343.853.871.958
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	6.912.098.944	13.718.429.736
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	7.325.080.790	5.943.542.676
4. Phải trả người lao động	314		10.603.939.062	9.020.990.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	19.989.653.148	19.994.671.686
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	614.028.500	642.686.249
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	690.222.039.497	380.428.915.900
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		12.471.000.000	7.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.023.177.568	1.997.280.066
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.850.100.000	3.036.196.741

9. N
 C
 C
 UẤT
 KIỂM
 G

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.850.100.000	3.036.196.741
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.25	265.101.643.489	271.053.506.547
I. Vốn chủ sở hữu	410		265.101.643.489	271.053.506.547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25.c	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.25.e	5.460.090.397	4.209.733.538
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.341.553.092	12.543.773.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		107.684.290	40.204.417
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.233.868.802	12.503.568.592
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.036.331.160.628	1.057.190.092.168

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên)



Dương Thị Thanh Nguyệt

Dương Thị Thanh Nguyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KIÊN GIANG

85-87 Lạc Hồng, TP. Rạch Giá, Kiên Giang

Mã số thuế: 1700100989

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 Năm 2024

Đơn vị tính : VND

Tên chi tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.818.383.572.853	2.010.988.222.495	7.403.990.025.919	7.282.204.058.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		14.352.000.000	1.009.800.000	14.352.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.818.383.572.853	1.996.636.222.495	7.402.980.225.919	7.267.852.058.373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.674.947.263.550	1.848.291.101.092	6.773.860.280.371	6.585.983.917.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		143.436.309.303	148.345.121.403	629.119.945.548	681.868.140.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.013.575.150	25.018.502.062	51.122.962.796	60.324.729.415
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	41.523.864.190	16.677.859.429	97.339.539.203	107.872.083.791
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		15.926.735.951	10.202.541.034	60.402.468.567	58.242.141.651
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	89.882.366.547	108.810.218.526	501.457.340.414	528.093.904.820
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	21.159.486.977	21.456.571.870	66.375.424.813	65.463.271.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1.884.166.739	26.418.973.640	15.070.603.914	40.763.610.128
11. Thu nhập khác	31	VI.8	486.214.077	12.464.253	486.253.199	2.519.162.739
12. Chi phí khác	32	VI.9	177.232.453	18.043.016.269	298.787.696	22.257.678.503
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		308.981.624	(18.030.552.016)	187.465.503	(19.738.515.764)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.193.148.363	8.388.421.624	15.258.069.417	21.025.094.364
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7.411.216.404	5.893.953.497	10.024.200.615	8.521.525.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.218.068.041)	2.494.468.127	5.233.868.802	12.503.568.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(205)		98	206
						492



Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người Lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp



Dương Thị Loanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	1		15.258.069.417	21.025.094.364
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	2		15.160.067.909	15.659.449.778
Các khoản dự phòng	3		(18.270.180.700)	19.815.981.751
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		6.651.392.244	375.012.258
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(149.161.036)	(3.626.940.801)
Chi phí lãi vay	6		60.402.468.567	58.242.141.651
Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		79.052.656.401	111.490.739.001
Biến động các khoản phải thu	9		(82.018.938.652)	(86.896.649.707)
Biến động hàng tồn kho	10		(9.699.474.162)	(310.529.743.759)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(330.174.860.250)	270.307.435.677
Biến động chi phí trả trước	12		(1.881.215.136)	348.279.233
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.149.107.174)	(58.651.194.792)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.713.694.598)	(6.657.433.937)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.523.584.358)	(1.044.214.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(415.108.217.929)	(81.632.787.284)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.502.577.940)	(4.559.806.511)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		-	-
Tiền thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	24		-	-
Tiền chi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		149.161.036	3.780.803.815
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.353.416.904)	(779.002.696)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		6.289.003.648.153	5.944.940.420.782
Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.987.378.153.297)	(6.181.239.521.929)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.536.250.000)	(5.086.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		292.089.244.856	(241.385.101.147)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(127.372.389.977)	(323.796.891.127)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		149.461.474.363	473.315.910.679
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.770.939	(57.545.189)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	22.096.855.325	149.461.474.363

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Chúc Hà

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Diệp

Trần Thị Diệp

Ngày 10 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Dương Thị Loanh Nguyệt

Dương Thị Loanh Nguyệt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2024**

(Đơn vị tính là đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Căn cứ Quyết định số 50/QĐ-HĐTV ngày 21/06/2016 của Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Kiên Giang để chuyển thành công ty cổ phần. Từ ngày 01/07/2016, Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần trong đó Tổng Công ty Lương thực Miền Nam nắm giữ 83,31% vốn điều lệ.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang có tên giao dịch quốc tế là Kien Giang Import and Export Joint Stock Company; tên viết tắt là KIGIMEX, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1700100989 ngày 28/03/2023 do Sở Kế hoạch & đầu tư Kiên Giang cấp (lần thứ 21), vốn điều lệ của Công ty là 254.300.000.000 VNĐ.

Theo báo cáo tài chính đến ngày 31/12/2024, vốn chủ sở hữu tại Công ty là 265.101.643.489 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm : tổ chức thu mua, vận chuyển, bảo quản, dự trữ, chế biến và xuất khẩu lương thực và các mặt hàng nông sản, thủy sản, vật tư thiết bị phục vụ cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiêu dùng, kinh doanh xăng, dầu, nhớt và dịch vụ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 85-87 Lạc Hồng, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tại thời điểm báo cáo, tổ chức của Công ty bao gồm 05 phòng, 01 chi nhánh tại TP.HCM, 01 XN Cá Cơm Hòn Chông, 01 XN kinh doanh xăng dầu An Bình, 05 XN kinh doanh lương thực trực thuộc, tổng số lao động trong sổ lương : 270 người.

Các đơn vị trực thuộc Công ty đến thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- | | |
|--|---|
| - XN Chế biến lương thực XK An Hòa | 44 Ngõ Thời Nhiệm, phường An Bình, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Tân Phú | Áp Tân Phú, Xã Tân Hiệp, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Chế biến lương thực XK Thạnh Hưng | Áp Thạnh Trung, Xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |

- | | |
|--|--|
| - XN Chế biến lương thực XK Vĩnh Thắng | Tổ 4, ấp Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Thắng, huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến lương thực XK Sơn Thuận | Ấp Vàm Răng, xã Sơn Kiên, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. |
| - XN Chế biến Cá Cơm Hòn Chông | Xã Bình An, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang |
| - XN Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình | 44 Ngô Thời Nhiệm- Rạch Sỏi, tỉnh Kiên Giang |

3. Ngành nghề kinh doanh chính : Kinh doanh lương thực, xăng dầu, thủy sản, xây sát, bán lẻ lương thực thực phẩm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 V/v Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Các chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ trưởng Bộ Tài chính gồm : Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 1; Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 2; Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 3; Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 06 chuẩn mực kế toán VN đợt 4; Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 04 chuẩn mực kế toán VN đợt 5.

3. Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.



- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Khi mua bán ngoại tệ: tỷ giá quy định trong hợp đồng mua, bán giữa Công ty và ngân hàng.

- Khi ghi nhận nợ phải thu: theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty chỉ định thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Khi ghi nhận nợ phải trả: theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá của ngân hàng nơi mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền theo từng tháng và từng kho; Riêng đối với mặt hàng bao bì kho Văn phòng Công ty áp dụng Phương pháp xuất kho theo giá đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TỔP
Q T
HAI
ÁP I
GIA
TINH

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa vào tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác :
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi đến một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh; chứng khoán dài hạn là chứng khoán có thời hạn thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “ Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước : là chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ hết trong năm tài chính, chi phí dài hạn phân bổ cho các năm tiếp theo, riêng chi phí công cụ dụng cụ được phép phân bổ tối đa không quá 3 năm (theo thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 và thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015).

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :



Chi phí phải trả: là khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Khi doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có thể xảy ra sự giảm sút về lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

- Phương pháp ghi nhận: Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN sau đó cộng (+) hoặc (-) các khoản điều chỉnh số thuế TNDN hiện hành phải nộp hoặc được hoàn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hiện tại.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ liên quan đến giao dịch bằng ngoại tệ được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại tất cả các thời điểm phải lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn cụ thể tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Theo chuẩn mực số 17 của Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Việc xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm và số dư quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được thực hiện theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

- Nguyên tắc ghi nhận công nợ phải thu và phải trả :

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến một năm được phân loại là nợ ngắn hạn;

+ Công nợ có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm được phân loại là nợ dài hạn.

V – THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Tiền mặt	548.935.000	1.460.390.500
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.547.920.325	148.001.083.863
- Các khoản tương đương tiền	0	
Cộng	22.096.855.325	149.461.474.363

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Cộng	0	0

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	258.082.778.045	166.422.930.654
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Dilai Trading Co Pte. LTD		106.637.249.176
+ Sikakroabea Co.LTD	169.407.442.678	25.715.633.278
+ Công ty CP Chế Biến XNK Ngọc Thiên Hương	36.396.914.375	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)		
+ Three Hills Ghana Limited	22.408.875.553	
+ Wilmar Riceland trading Pte.Ltd	0	13.439.349.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát		9.980.000.000
+ Công ty TNHH Sản xuất TM Thảo Minh Châu	3.984.319.074	
+ Akila Trading (PTY) Ltd	3.692.428.479	
+ Công ty TNHH TM Và DV Nông Sản MT	1.999.200.000	
+ Công ty CP Nông Phát Lộc	2.664.300.000	
+ Perissos Vitoria Unipessoal.Lda	1.312.735.857	
+ Olam Global Agri Pte Ltd		346.752.000
+ Louis Dreyfus Company Asia Pte LTD	47.976.900	45.752.000
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	16.168.585.129	10.258.195.200
b) Phải thu khách hàng dài hạn (chi tiết)		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	258.082.778.045	166.422.930.654



- Trong đó công nợ phải thu khách hàng : Nợ khó đòi tại 31/12/2024: 199.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Mỹ Nghi là 129.757.000 đồng
 - + Cty TNHH Tâm Hùng là 70.000.000 đồng

Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, số tiền là 199.757.000 đồng.

4. Trả trước cho người bán	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	704.341.990		2.334.968.659	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
- Các khoản phải thu khách hàng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải thu)				
+ Cty Cổ phần Hoàng Minh Nhật			1.410.000.000	
+ Các khoản ứng trước người bán khác	704.341.990		924.968.659	
b) Các khoản khác				
Cộng	704.341.990		2.334.968.659	

- Các khoản ứng trước cho người bán khác (Nợ TK331) khó đòi tại 31/12/2024 là 115.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Tư vấn T/kê & XD Duy Tân là 65.739.659 đồng
 - + Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo là 50.000.000 đồng
- Công ty đã thực hiện trích dự phòng nợ khó đòi theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 là 115.739.659 đồng (100%).

5. Phải thu khác	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	288.002.276	126.350.025	1.126.350.025	126.350.025
- Phải thu CBCNV	56.652.251		1.000.000.000	
- Phải thu khác (nợ khó đòi)	126.350.025	126.350.025	126.350.025	126.350.025
- Phải thu khác	105.000.000			
b) Dài hạn (chi tiết)	75.000.000		75.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	75.000.000		75.000.000	
Cộng	363.002.276	126.350.025	1.201.350.025	126.350.025

6. Tài sản thiếu chờ xử lý: không

170
 NG
 PH
 NHẬP
 N GI
 TH

7. Nợ khó đòi và các khoản trích dự phòng nợ khó đòi 31/12/2024:

TT	Khách hàng	Năm PS nợ	Nội dung nợ	Số dư nợ 31/12/2024	Số trích DP	Mức trích (%)
A	Phải thu khách hàng			199.757.000	199.757.000	
1	Cty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	12/2011	Mua xăng dầu	129.757.000	129.757.000	100%
2	Công ty TNHH Tâm Hùng	01/2014	Mua xăng dầu	70.000.000	70.000.000	100%
B	Trả trước cho người bán			115.739.659	115.739.659	
2	Cty TNHH Tư vấn T/kế & XD Duy Tân	2010	Thiết kế	65.739.659	65.739.659	100%
3	Cty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	2014	HT ISO	50.000.000	50.000.000	100%
C	Phải thu khác			126.350.025	126.350.025	
1	Cty TNHH Hoàng Mỹ, KG	2002	Mua xăng dầu	51.385.725	51.385.725	100%
2	DNTN Mê Linh, An Giang	2001	Mua xăng dầu	40.808.300	40.808.300	100%
3	DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	07/2004	Mua xăng dầu	34.156.000	34.156.000	100%
	Tổng cộng			441.846.684	441.846.684	

8. Hàng tồn kho	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	68.963.353.520	(7.394.189.725)	188.322.808.980	(17.421.166.014)
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, phụ tùng thay thế	1.352.890.023		2.651.899.958	
- Thành phẩm	91.301.940.797	(2.306.973.340)	25.088.361.809	(1.820.616.788)
- Hàng hóa	369.069.138.474	(11.343.037)	309.056.131.387	(13.694.300.000)
- Hàng mua đang đi đường (XNAB)	4.131.353.482			
Cộng	534.818.676.296	(9.712.506.102)	525.119.202.134	(32.936.082.802)

1100
 TỶ
 IN
 KHẨU
 ANGIANG
 KIỂM

9. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang(chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị XD CB)	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
- Mua sắm TSCĐ	796.800.000			
- Mở rộng sản phoi, nhà ở CN XN Cá Cơm (Dự án đang tạm ngưng thực hiện)	1.356.388.307		1.356.388.307	
Cộng	2.153.188.307		1.356.388.307	



10. Tăng giảm TSCĐ hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số đầu năm	227.794.301.937	153.174.028.779	77.215.293.520	930.144.630	1.515.792.106	460.629.560.972
2. Tăng trong năm	-	4.096.051.513	982.260.000	152.006.200	55.961.740	5.286.279.453
- Mua sắm mới		913.550.000	442.260.000	152.006.200	55.961.740	1.563.777.940
- Mua sắm từ nguồn vốn vay		1.602.000.000	540.000.000			2.142.000.000
- Di chuyển nội bộ		1.580.501.513				1.580.501.513
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	1.580.501.513	-	-	-	1.580.501.513
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ		1.580.501.513				1.580.501.513
- Giảm khác						-
4. Số cuối năm	227.794.301.937	155.689.578.779	78.197.553.520	1.082.150.830	1.571.753.846	464.335.338.912
II- Hao mòn TSCĐ						
1. Số đầu năm	153.393.376.808	106.906.378.764	64.282.399.885	841.539.693	1.487.570.751	326.911.265.901
2. Tăng trong năm	5.797.038.936	8.101.649.751	2.589.086.625	41.803.528	12.858.082	16.542.436.922
- Khấu hao TSCĐ	5.797.038.936	6.719.280.738	2.589.086.625	41.803.528	12.858.082	15.160.067.909
- Di chuyển nội bộ		1.382.369.013				1.382.369.013
- Tăng khác						-
3. Giảm trong năm	-	1.382.369.013	-	-	-	1.382.369.013
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Di chuyển nội bộ		1.382.369.013				1.382.369.013
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối năm	159.190.415.744	113.625.659.502	66.871.486.510	883.343.221	1.500.428.833	342.071.333.810
III- Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	74.400.925.129	46.267.650.015	12.932.893.635	88.604.937	28.221.355	133.718.295.071
2. Số cuối năm	68.603.886.193	42.063.919.277	11.326.067.010	198.807.609	71.325.013	122.264.005.102

- Giá trị còn lại cuối kỳ 31/12/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 90.072.274.698 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.934.132.817 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý: 19.588.128.360 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình.

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.756.461.002	1.324.636.590
- Chi phí sửa chữa	837.177.931	409.089.735
- Chi phí CCDC, Phụ tùng thay thế, nhiên liệu, vật liệu	764.471.102	517.972.050
- Chi phí mua bảo hiểm	58.900.533	159.401.217
- Chi phí theo sản lượng (bốc xếp, đổ học, gia công chờ xuất,..)	30.210.511	166.998.255
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	65.700.925	71.175.333
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	57.938.950.690	56.489.559.966
- Công cụ, dụng cụ, PTTT xuất dùng	519.850.929	204.624.612
- Chi phí bao bì	885.294.850	487.923.506
- Chi phí mua bảo hiểm	93.319.616	117.830.833
- Chi phí sửa chữa	10.677.670.667	8.926.460.934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	339.711.237	78.121.594
- Các khoản khác (Giá trị quyền SDD- đất thuê)	45.423.103.391	46.674.598.487
Cộng	59.695.411.692	57.814.196.556

14. Tài sản khác	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	0	0

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	690.222.039.497	690.222.039.497	6.296.992.776.894	5.987.199.653.297	380.428.915.900	380.428.915.900
-Vay ngắn hạn	687.072.442.756	687.072.442.756	6.293.843.180.153	5.984.021.253.297	377.250.515.900	377.250.515.900
-Vay dài hạn đến hạn trả	3.149.596.741	3.149.596.741	3.149.596.741	3.178.400.000	3.178.400.000	3.178.400.000
b) Vay dài hạn	1.850.100.000	1.850.100.000	2.142.000.000	3.328.096.741	3.036.196.741	3.036.196.741
Cộng	692.072.139.497	692.072.139.497	6.299.134.776.894	5.990.527.750.038	383.465.112.641	383.465.112.641



Chi tiết nợ vay 31/12/2024:

Bên cho vay	Số HĐ/KUNN	Lãi suất (% /năm)	Số dư nợ gốc CK	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vietcombank KG - VNĐ	5	4,50%	19.238.564.860	Thế chấp TS và hàng TK
Vietcombank KG - USD	3	4,20%	40.191.723.000	Thế chấp TS và hàng TK
BIDV Phú Quốc - VNĐ	29	4,00%	353.326.618.896	Thế chấp TS và hàng TK
MB-CN Cần Thơ - USD	7	5,20%	129.083.652.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MB-CN Cần Thơ tài trợ
Eximbank (CN Sài Gòn) - USD	5	4,40%	42.823.476.000	Thế chấp TS và quyền đòi nợ từ các HĐXK do Eximbank tài trợ
Maritime Bank TP.HCM - USD	5	5,2% -> 5,6%	102.408.408.000	Quyền đòi nợ từ các HĐXK do MSB tài trợ
BIDV Phú Quốc - Nợ dài hạn: 1) MMTB tại XN Vĩnh Thắng, Sơn Thuận, An Hòa; Kho lạnh và vật kiến trúc khác tại XN Cá Cơm Hòn Chông) 2) MMTB tại XN Tân Phú và XN Thạnh Hưng 3) Xe Toyota Fortuner TGN166L-SDTSKU năm 2022 4) Xe Kia Carnival 3.5g Signature 7S năm 2023 5) Vay đầu tư mmtb tại XN An Hoà (HT máy tách màu, Máy nén khí, Thiết bị phụ trợ, HT Băng tải)	05	8,5% -> 9,7%	4.999.696.741	Thế chấp TS
Cộng			692.072.139.497	

c) Các khoản nợ thuê tài chính : không

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: không

700
IG T
PH
HẬP
GI
TH

16. Phải trả người bán	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
	19.218.399.630	19.218.399.630	343.853.871.958	343.853.871.958
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	11.668.640.500	11.668.640.500	2.948.900.000	2.948.900.000
+ Công ty CP Chế Biến XNK Ngọc Thiên Hương	714.694.400	714.694.400	148.488.493.500	148.488.493.500
+ Siam Golden Rice Company Limited		-	95.042.640.000	95.042.640.000
Công ty CP Chế Biến XK Gạo Ngọc Hân Lê	2.654.509.000	2.654.509.000	79.195.000.000	79.195.000.000
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Chế Biến Lương Thực Thăng Long	2.830.000.000	2.830.000.000		
- Phải trả cho các đối tượng khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Cty Cổ phần Chế biến XK Gạo Quang Phát Hậu Giang		-	9.954.000.000	9.954.000.000
+ Cty TNHH Đầu tư SX Thương mại DV Phan Minh	1.198.899.020	1.198.899.020	9.439.146	9.439.146
+ Cty TNHH XNK Thanh Thiên		-	2.873.744.200	2.873.744.200
- Phải trả cho các đối tượng khác	151.656.710	151.656.710	5.341.655.112	5.341.655.112
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
toán				
Cộng				
liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	19.218.399.630	19.218.399.630	343.853.871.958	343.853.871.958



17. Người mua trả tiền trước	Cuối năm (31/12/2024)		Đầu năm (01/01/2024)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	6.912.098.944	6.912.098.944	13.718.429.736	13.718.429.736
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Cty CP Xuất Nhập Khẩu Ngọc Quang Phát	3.955.471.650	3.955.471.650		
+ Công ty CP Lương Thực Bình Minh	1.020.800.000	1.020.800.000		
+ Syarikat Pelangi Tinggi	-	-	10.594.208.743	10.594.208.743
+ Người mua khác (từng đối tượng dưới 10% tổng số nợ phải trả)				
+ Timor Food Unipessoal Lda	89.182.470	89.182.470	89.182.470	89.182.470
+ AJC Trading FZC	648.788.700	648.788.700	648.788.700	648.788.700
+ SYT. Sunrise (M) SDN.BHD	405.420.000	405.420.000	405.420.000	405.420.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	792.436.124	792.436.124	1.980.829.823	1.980.829.823
b) Người mua trả trước dài hạn (chi tiết)				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
Cộng	6.912.098.944	6.912.098.944	13.718.429.736	13.718.429.736

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối năm (31/12/2024)
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	-			
- Thuế GTGT	(120.000)			(120.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.893.953.497	10.024.200.615	8.713.694.598	7.204.459.514
- Thuế thu nhập cá nhân	49.589.179	454.753.677	383.721.580	120.621.276
- Thuế nhà đất	-	18.940.149	18.940.149	-
- Tiền thuê đất	(87.276.176)	301.210.419	213.934.243	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	5.856.146.500	10.812.104.860	9.343.290.570	7.324.960.790
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				-
Cộng	5.856.146.500	10.812.104.860	9.343.290.570	7.324.960.790

19. Chi phí phải trả	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	19.989.653.148	19.994.671.686
- Chi phí làm hàng	18.517.891.193	18.500.143.450
- Chi phí vận chuyển		344.552.658
- Chi phí điện sản xuất	815.814.155	304.449.171
- Chi phí kiểm toán BCTC	60.900.000	116.000.000
- Trích phí công việc tư vấn, rà soát, phân bổ khấu hao tài sản cố định		165.000.000
- Chi phí lãi vay	595.047.800	341.686.407
- Chi phí phải trả khác		222.840.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		-
- Các khoản khác		-
Cộng	19.989.653.148	19.994.671.686



20. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	614.028.500	642.686.249
- Kinh phí công đoàn	0	0
- Phải trả khác	0	14.657.749
- Quỹ tham gia từ thiện xã hội	165.680.000	179.680.000
- Phải trả phí BVMT (Phòng CSKT-CATKG)	448.348.500	448.348.500
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng mục)	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng	614.028.500	642.686.249

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban quản lý điều hành trong kỳ như sau :

Chỉ tiêu	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ PL hình thành TSCĐ	Quỹ thưởng BQLĐH	Cộng
Số dư đầu năm	1.870.443.511	68.980.386	-	57.856.169	1.997.280.066
Tăng trong năm	646.078.430	625.178.430	-	299.125.000	1.570.381.860
- Tăng do PP Lợi nhuận	625.178.430	625.178.430		299.125.000	1.549.481.860
- Tăng khác	20.900.000				20.900.000
Giảm trong năm	763.642.269	680.897.689	-	99.944.400	1.544.484.358
- Chi trong năm	763.642.269	680.897.689		99.944.400	1.544.484.358
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	1.752.879.672	13.261.127	-	257.036.769	2.023.177.568



 CÔNG CỐ
 UẤT NH
 KIẾN

21. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện.		

22. Trái phiếu phát hành : không

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a) Ngắn hạn	12.471.000.000	7.500.000.000
- Quỹ dự phòng tiền lương theo thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	5.901.000.000	3.600.000.000
- Dự phòng sửa chữa định kỳ	6.570.000.000	3.900.000.000
Cộng		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản như ngắn hạn)		
Cộng	12.471.000.000	7.500.000.000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

700
PH
I
P
I
GIA

25- Vốn Chủ sở hữu						
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm nay (01/01/2024)	254.300.000.000		4.209.733.538	12.543.773.009		271.053.506.547
Tăng trong năm			1.250.356.859	5.233.868.802		6.484.225.661
- Tăng do lãi				5.233.868.802		5.233.868.802
- Trích lập các quỹ			1.250.356.859			1.250.356.859
- Tăng do chuyển nguồn						
- Tăng khác						
Giảm trong năm				12.436.088.719		12.436.088.719
- Giảm do lỗ						
- Giảm do phân phối LN				12.436.088.719		12.436.088.719
- Giảm do chuyển nguồn						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	254.300.000.000		5.460.090.397	5.341.553.092		265.101.643.489

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Vốn góp của Tổng Cty LT Miền Nam	211.848.000.000	211.848.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm 31/12/2024	Đầu năm 01/01/2024
-Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.300.000.000	254.300.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.300.000.000	254.300.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia:	9.536.250.000 đồng	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2023:	9.536.250.000 đồng	

d- Cổ phiếu	Cuối năm 31/12/2024	Đầu năm 01/01/2024
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		



-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000

e- Các quỹ của công ty :	Cuối năm 31/12/2024	Đầu năm 01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển :	5.460.090.397	4.209.733.538
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	0	0
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	0	0

f- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Cộng		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá vì các nguyên nhân khác		
Cộng	0	0

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm (31/12/2024)	Đầu năm (01/01/2024)
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng	-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ: thuyết minh chi tiết số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại tại thời điểm cuối năm.

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: 0

c) **Ngoại tệ các loại:** thuyết minh chi tiết từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ.

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ USD 31/12/2024 : 221.251,88 USD

- Số dư Tiền gửi có gốc ngoại tệ EUR 31/12/2024 : 98,91 EUR

d) **Vàng tiền tệ: 0 đồng**

đ) **Nợ khó đòi đã xử lý: 6.028.350.111 đồng** (Thuyết minh chi tiết giá trị theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng.)

- + Nợ xử lý 6TĐN 2016: : 12.735.935 đồng
 - Cty XNK Phú Thọ : 12.735.935 đồng
- + Nợ xử lý 6TCN 2016: : 46.255.000 đồng
 - Nguyễn Thị Tuyết-tàu Tiên Phương : 46.255.000 đồng
- + Nợ xử lý 6TĐN 2019: : 5.969.359.176 đồng
 - Trần Thanh Đình – XN An Hòa : 166.982.720 đồng
 - DNTN Thành Phước : 229.845.000 đồng
 - Trần Quốc Đoan : 168.738.419 đồng
 - Trung tâm tư vấn DVXD Kiên Lương : 15.000.000 đồng
 - KUU Corp - Xi măng (193.760,00 USD) : 4.482.637.600 đồng
 - KUU Corp - phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD) : 285.485.437 đồng
 - Chi nhánh DNTN Mỹ lệ : 17.900.000 đồng
 - Công ty TNHH Tâm Huy : 602.770.000 đồng

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính : đồng)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó	7.403.990.025.919	7.282.204.058.373
- Doanh thu bán hàng	7.399.896.019.198	7.281.194.963.349
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.191.818.316	864.106.774
- Doanh thu khác	2.902.188.405	144.988.250

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	1.009.800.000	14.352.000.000
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	1.009.800.000	14.352.000.000
- Hàng bán bị trả lại		



3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	6.793.824.029.264	6.571.005.358.469
- Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	3.259.827.807	2.025.758.172
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23.223.576.700)	12.952.801.129
Cộng	6.773.860.280.371	6.585.983.917.770

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.161.036	3.626.940.801
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.973.801.760	56.697.788.614
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	51.122.962.796	60.324.729.415

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	60.402.468.567	58.242.141.651
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.285.678.392	49.051.261.735
- Phí bảo lãnh		86.526.669
- Phí mở L/C		117.141.478
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.651.392.244	375.012.258
Cộng	97.339.539.203	107.872.083.791

6. Chi phí bán hàng (Mã số 24)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu và bao bì	202.232.915.397	130.232.276.256
- Chi phí nhân công	1.600.025.507	1.593.531.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	593.445.450	636.547.176
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.160.632.247	387.073.521.412
- Chi phí khác	7.870.321.813	8.558.028.475
Cộng	501.457.340.414	528.093.904.820

NI
 CÔNG
 CÔNG
 TẮT N
 TIỀN
 GIÁ

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	26.155.987.167	29.265.441.822
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.731.183.903	1.966.903.223
- Chi phí vật liệu, CCDC văn phòng	1.817.251.563	3.008.835.594
- Thuế, phí và lệ phí	95.331.389	60.182.649
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.604.000)	
- Trích/hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	5.733.325.946	(636.819.378)
- Trích chi phí sửa chữa định kỳ	2.870.000.000	3.900.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.402.039.417	7.530.560.316
- Chi phí khác bằng tiền	20.587.909.428	20.368.167.053
Cộng	66.375.424.813	65.463.271.279

8. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ bán bao phế, công cụ dụng cụ		40.909.091
- Nhập kho trấu năm 2022 chuyển sang		664.589.500
- Thu tiền khách hàng Almored chuyển hoàn lại	-	469.929.500
- Giảm phí phạt đến trễ Hàn Quốc HĐ AT2378	-	242.269.831
- Thu tiền thưởng tàu-Almored 45	486.196.000	
- Thu khác	57.199	1.101.464.817
Cộng	486.253.199	2.519.162.739

9. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Nộp phạt vi phạm hành chính về thuế	58.586.193	
- Phí phạt khác (other type) Hàn Quốc HĐ AT2378		3.492.201.346
- Chi phí bồi thường tổn thất		18.295.021.486
- Phí neo đậu tàu chờ xếp hàng	99.200.000	
- Chi phí phạt lưu cont		68.390.245
- Chi phí phạt do tàu đến trễ		279.305.282
- Chi phí khác	141.001.503	122.760.144
Cộng	298.787.696	22.257.678.503

170
PH
HẬP
GI
TH

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
a. Chi phí nguyên vật liệu, vật liệu	7.018.736.730.579	6.657.278.652.942
- Chi phí mua hàng hóa để bán lại	4.167.112.758.221	4.278.033.363.387
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	2.639.613.169.192	2.239.108.486.578
- Chi phí hao hụt (thành phẩm)	1.972.012.153	633.906.556
- Chi phí vật liệu sản xuất(6272)	5.546.282.191	5.936.420.508
- Chi phí dụng cụ sản xuất (6273)	442.341.862	325.364.063
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng (6412)	202.227.547.397	130.225.659.892
- Chi phí dụng cụ đồ đồ dùng (6413 + 6423)	1.376.441.520	2.791.702.610
- Chi phí vật liệu quản lý (6422)	446.178.043	223.749.348
b. Chi phí nhân công	45.761.295.497	48.397.889.935
- Chi phí nhân công(622)	7.132.938.929	8.671.419.657
- Chi phí nhân viên phân xưởng(6271)	10.872.343.894	8.867.496.955
- Chi phí nhân viên kinh doanh (6411 + 6421)	27.756.012.674	30.858.973.323
c. Chi phí khấu hao TSCĐ	16.411.563.005	16.910.944.874
- Chi phí khấu hao TSCĐ- NMXN (6274)	301.580.110	368.005.701
- Chi phí khấu hao TSCĐ - khối KD (6414 + 6424)	2.324.629.353	2.603.450.399
- Chi phí khấu hao TK 632	13.785.353.542	13.939.488.774
d. Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.031.848.619	413.299.075.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài- NMXN (6277)	18.443.650.803	14.794.993.475
- Trích chi phí sửa chữa định kỳ (6427)	2.870.000.000	3.900.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài - khối KD (6417 + 6427)	293.718.197.816	394.604.081.728
e. Chi phí khác bằng tiền	29.473.041.640	29.805.629.899
- Chi phí khác bằng tiền - NMXN (6278)	919.479.010	819.251.722
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6418 + 6428)	28.458.231.241	28.926.195.528
- Chi phí khác bằng tiền- Khối KD (6425)	95.331.389	60.182.649
f. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	5.715.721.946	(636.819.378)
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (6426)	(17.604.000)	
- Quỹ dự phòng tiền lương (6426)	5.733.325.946	(636.819.378)
Tổng cộng	7.431.130.201.286	7.165.055.373.475

Y
N
KH
NG
T

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.258.069.417	21.025.094.364
Các khoản điều chỉnh tăng	34.353.927.949	21.640.362.192
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.591.623.770	569.878.142
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020	32.732.665.196	20.928.274.094
- Lỗi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.638.983	142.209.956
Các khoản điều chỉnh giảm	(524.778.739)	(57.827.697)
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(359.778.739)	(57.827.697)
- Các khoản khác	(165.000.000)	
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	49.087.218.627	42.607.628.859
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	10.024.200.615	8.521.525.772
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.817.443.725	8.521.525.772
- Thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế (2017 - 2022)	206.756.890	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.893.953.497	4.029.866.662
Thuế TNDN đã nộp trong năm	8.713.694.598	6.657.438.937
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	7.204.459.514	5.893.953.497

12- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<i>a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát sinh cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và các thông tin tài chính khác: không

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

3- Thông tin về các bên liên quan.

4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.

5- Thông tin so sánh.

6. Thông tin về hoạt động liên tục :

Công ty tiếp tục hoạt động bình thường vào các năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác.

* **Thuyết minh kết quả SXKD Năm 2024:**

a. Sản lượng thực hiện :

* Tổng sản lượng tiêu thụ toàn Cty đạt được như sau :

+ Xuất khẩu:

- Gạo các loại:	335.572,974 tấn
- Cá cơm XK :	111,890 tấn

+ Nội địa :

- Lương thực :	107.089,029 tấn
----------------	-----------------

Trong đó:

- Thành phẩm:	86.080,802 tấn
- Gạo xát trắng:	2.629,000 tấn
- Lúa khô:	2.514,681 tấn
- Phụ phẩm + trấu:	15.834,546 tấn

- Xăng, dầu nhớt các loại :	18.877,753 m ³
-----------------------------	---------------------------

- Cá cơm các loại :	129,078 tấn
---------------------	-------------

Trong đó thành phẩm :	84,623 tấn
-----------------------	------------

b. Kim ngạch xuất khẩu:

+ Lương thực:	226.324.201,77 USD
---------------	--------------------

+ Cá cơm:	225.786.246,77 USD
-----------	--------------------

c. Doanh thu bán hàng 3 ngành hàng:

- Lương thực :	7.402.980.225.919 đồng
----------------	------------------------

- Cá cơm:	7.037.166.782.681 đồng
-----------	------------------------

- Xăng dầu:	24.048.039.382 đồng
-------------	---------------------

- Xăng dầu:	341.765.403.856 đồng
-------------	----------------------



d. Phân tích kết quả kinh doanh theo ngành hàng :

Kết quả kinh doanh toàn Cty :

Lãi (+), Lỗ (-)

- Lương thực:	(+)	13.599.881.604 đồng
- Cá cơm:	(+)	64.289.586 đồng
- Kinh doanh xăng dầu:	(+)	1.593.898.227 đồng
+ Tổng lợi nhuận trước thuế:	(+)	15.258.069.417 đồng
+ Thuế TNDN hiện hành:		10.024.200.615 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế:	(+)	5.233.868.802 đồng

Rạch Giá, ngày 10 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Chúc Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Diệp

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thị Loanh Nguyệt

